

**BIÊU PHÍ**  
**LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHO VAY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**  
**TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

(áp dụng từ ngày 15/07/2025)

STT	Dịch vụ	Tỷ lệ phí	Tối thiểu (đơn vị: đồng)	Tối đa (đơn vị: đồng)	Cách thu	Ghi chú
I	<b>PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN</b>				Thu ngay tại thời điểm trả nợ trước hạn (TNTH).	Miễn phí TNTH trong trường hợp VCB yêu cầu khách hàng (KH) TNTH do KH vi phạm các nghĩa vụ tại hợp đồng cho vay ký giữa VCB và KH;
1	Trường hợp KH sử dụng nguồn tiền từ việc đi vay Tổ chức tín dụng (TCTD) khác để TNTH					
1.1	<b><u>Đối với các khoản vay ngắn hạn</u></b>					
1.1.1	Thời gian vay thực tế nhỏ hơn hoặc bằng 1/2 thời gian vay theo từng khoản nhận nợ	<b>1,5%</b>	100.000			
1.1.2	Thời gian vay thực tế lớn hơn 1/2 thời gian vay theo từng khoản nhận nợ		Miễn phí			
1.2	<b><u>Đối với các khoản vay trung hạn</u></b>					
1.2.1	Từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	<b>3%</b>	100.000			
1.2.2	Trong năm thứ 4 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	<b>1,5%</b>	100.000			
1.2.3	Từ năm thứ 5 trở đi kể từ ngày giải ngân đầu tiên		Miễn phí			
1.3	<b><u>Đối với các khoản vay dài hạn</u></b>					
1.3.1	Từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	<b>3%</b>	100.000			
1.3.2	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 5 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	<b>1,5%</b>	100.000			
1.3.3	Từ năm thứ 6 trở đi kể từ ngày giải ngân đầu tiên		Miễn phí			
2	Trường hợp KH sử dụng nguồn tiền khác (không phải là nguồn tiền từ việc đi vay TCTD khác) để TNTH					
2.1	<b><u>Đối với các khoản vay ngắn hạn</u></b>					

STT	Dịch vụ	Tỷ lệ phí	Tối thiểu (đơn vị: đồng)	Tối đa (đơn vị: đồng)	Cách thu	Ghi chú
2.1.1	Thời gian vay thực tế nhỏ hơn hoặc bằng 1/2 thời gian vay theo từng khoản nhận nợ	1%	100.000			Không thu phí tối thiểu trường hợp tỷ lệ phí sau khi áp dụng thẩm quyền giảm trừ là 0%
2.1.2	Thời gian vay thực tế lớn hơn 1/2 thời gian vay theo từng khoản nhận nợ		Miễn phí			
2.2	<b><u>Đối với các khoản vay trung hạn</u></b>					
2.2.1	Từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2%	100.000			
2.2.2	Trong năm thứ 4 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%	100.000			
2.2.3	Từ năm thứ 5 trở đi kể từ ngày giải ngân đầu tiên		Miễn phí			
2.3	<b><u>Đối với các khoản vay dài hạn</u></b>					
2.3.1	Từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2%	100.000			
2.3.2	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 5 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1%	100.000			
2.3.3	Từ năm thứ 6 trở đi kể từ ngày giải ngân đầu tiên		Miễn phí			
3	<b>Phí TNTH trong ngày theo từng khoản nhận nợ</b>		200.000			Thu phí trong trường hợp cho vay theo các sản phẩm vay cầm cố giấy tờ có giá
II	<b>PHÍ DỊCH VỤ KHÁC</b>					
1	<b>Phí liên quan đến tài sản bảo đảm</b>					
1.1	<b><u>Thay đổi tài sản bảo đảm</u></b>				Thu trước khi làm thủ tục đổi TSBĐ	
1.1.1	Tài sản mới là GTCG do VCB phát hành	Miễn phí				
1.1.2	Tài sản khác		200.000/lần			
1.2	<b><u>Mượn hồ sơ tài sản bảo đảm</u></b>		200.000/lần		Thu trước khi làm thủ tục cho	Bao gồm trường hợp KH phải xuất hồ sơ TSBĐ để phục vụ

STT	Dịch vụ	Tỷ lệ phí	Tối thiểu (đơn vị: đồng)	Tối đa (đơn vị: đồng)	Cách thu	Ghi chú
					mượn hồ sơ TSBĐ	cho công chứng/chứng thực/cấp bản sao hồ sơ tài sản bảo đảm...
2	<b>Cấp xác nhận thông tin chi tiết khoản vay (dư nợ, lịch sử trả nợ khoản vay...)</b>		100.000/yêu cầu		Thu trước khi cấp xác nhận cho KH	

**Lưu ý:**

- Phí trả nợ trước hạn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Các phí dịch vụ khác đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Các quy định khác theo quy định của Vietcombank và Pháp luật trong từng thời kỳ.